

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI
XUẤT NHẬP KHẨU THIÊN NAM**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THIÊN NAM

111-121 Ngô Gia Tự, Phường 2, Quận 10
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8 - 29

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THIÊN NAM

111-121 Ngô Gia Tự, Phường 2, Quận 10
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Xuất Nhập khẩu Thiên Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty mẹ") và các công ty con (Công ty mẹ và các công ty con sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Quang Hòa	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 24 tháng 3 năm 2018)
Bà Nguyễn Thị Hiệp	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 24 tháng 3 năm 2018)
Ông Vương Quang Diệu	Thành viên (bổ nhiệm ngày 24 tháng 3 năm 2018)
Ông Hồ Văn Tuyên	Thành viên (bổ nhiệm ngày 24 tháng 3 năm 2018)
Bà Trần Duy Kiều	Thành viên (bổ nhiệm ngày 24 tháng 3 năm 2018)
Bà Trần Thị Minh Trang	Thành viên (bổ nhiệm ngày 24 tháng 3 năm 2018)
Ông Hồ Thái Hà	Thành viên (miễn nhiệm ngày 24 tháng 3 năm 2018)
Ông Ngô Hữu Hoàn	Thành viên (miễn nhiệm ngày 24 tháng 3 năm 2018)
Ông Nguyễn Hoàng Giang	Thành viên (miễn nhiệm ngày 24 tháng 3 năm 2018)

Ban Kiểm soát

Ông Vương Quang Diệu	Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 24 tháng 3 năm 2018)
Ông Nguyễn Ngọc Tuấn	Thành viên (miễn nhiệm ngày 24 tháng 3 năm 2018)
Bà Phạm Thị Đăng Thơ	Thành viên (miễn nhiệm ngày 24 tháng 3 năm 2018)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Vương Quang Diệu	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 02 tháng 4 năm 2018)
Ông Ngô Hữu Hoàn	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 02 tháng 4 năm 2018)
Bà Trần Thị Minh Trang	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2018 và miễn nhiệm ngày 31 tháng 8 năm 2018)
Ông Nguyễn Minh Thư	Phó Tổng Giám đốc dự án (bổ nhiệm ngày 19 tháng 6 năm 2018)
Ông Lê Hữu Trung	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2018)
Ông Vương Quang Hào	Phó Tổng Giám đốc kinh doanh
Ông Đoàn Hải Nam	Phó Tổng Giám đốc kinh doanh (bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2018)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THIÊN NAM

111-121 Ngô Gia Tự, Phường 2, Quận 10
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Vương Quang Diệu
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 3 năm 2019

500-G
NHÀ
NG T
HIỆNH
LOIT
T NA
TP. HC

0301172041

Số: 453 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Xuất Nhập khẩu Thiên Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Thương mại Xuất Nhập khẩu Thiên Nam (gọi tắt là "Công ty mẹ") và các công ty con (Công ty mẹ và các công ty con sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 20 tháng 3 năm 2019, từ trang 4 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Võ Thái Hòa
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0138-2018-001-1
**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE
VIỆT NAM**

Ngày 20 tháng 3 năm 2019
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Bùi Quốc Anh
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2133-2018-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.540.524.898.600	1.184.390.851.589
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	37.051.667.581	18.370.197.504
1. Tiền	111		9.855.446.966	14.836.197.504
2. Các khoản tương đương tiền	112		27.196.220.615	3.534.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		556.319.328.644	421.118.075.990
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	431.447.370.259	200.030.422.156
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	45.744.674.285	108.082.092.744
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	79.127.284.100	113.005.561.090
III. Hàng tồn kho	140	8	934.442.020.503	744.290.902.658
1. Hàng tồn kho	141		959.949.916.067	744.290.902.658
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(25.507.895.564)	-
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		12.711.881.872	611.675.437
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		350.336.872	514.065.233
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		11.993.211.197	3.697.365
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	9	368.333.803	93.912.839
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		250.948.008.022	180.160.230.224
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.744.800.000	5.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	1.744.800.000	5.000.000
II. Tài sản cố định	220		47.151.591.088	43.515.683.402
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	20.186.829.269	16.510.921.587
- Nguyên giá	222		44.302.975.336	39.076.895.075
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(24.116.146.067)	(22.565.973.488)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	26.964.761.819	27.004.761.815
- Nguyên giá	228		28.226.468.417	28.226.468.417
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.261.706.598)	(1.221.706.602)
III. Bất động sản đầu tư	230	12	82.136.938.979	86.374.432.292
- Nguyên giá	231		106.202.325.022	106.202.325.022
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(24.065.386.043)	(19.827.892.730)
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		119.309.705.098	50.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	13	119.309.705.098	50.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		604.972.857	265.114.530
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		512.483.211	234.430.237
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		92.489.646	30.684.293
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.791.472.906.622	1.364.551.081.813

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm		Số đầu năm	
C.NỢ PHẢI TRẢ	300		1.349.043.446.606		947.773.961.437	
I. Nợ ngắn hạn	310		1.294.051.506.606		885.830.921.437	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	284.619.569.601		103.797.378.404	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	23.911.932.198		7.731.522.720	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	9	2.691.981.335		12.961.702.416	
4. Phải trả người lao động	314		7.746.416.227		24.435.642.292	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		3.065.672.426		2.270.588.125	
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	1.173.898.100		352.839.096	
7. Vay ngắn hạn	320	17	969.368.825.901		732.779.026.654	
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.473.210.818		1.502.221.730	
II. Nợ dài hạn	330		54.991.940.000		61.943.040.000	
1. Phải trả dài hạn khác	337	16	42.991.940.000		42.943.040.000	
2. Vay dài hạn	338	18	12.000.000.000		19.000.000.000	
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		442.429.460.016		416.777.120.376	
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	442.429.460.016		416.777.120.376	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		301.272.960.000		125.921.670.000	
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		301.272.960.000		125.921.670.000	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.144.353.637		9.264.443.637	
3. Cổ phiếu quỹ	415		(11.978.525.300)		(11.978.525.300)	
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		34.447.792.663		139.053.508.956	
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		104.798.610.728		149.475.252.047	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		46.673.023.903		64.175.426.031	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		58.125.586.825		85.299.826.016	
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	20	9.744.268.288		5.040.771.036	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.791.472.906.622		1.364.551.081.813	

Nguyễn Thị Thu Hiền
 Người lập biểu

Phạm Thị Đăng Thơ
 Kế toán trưởng



Wương Quang Diệu
 Tổng Giám đốc
 Ngày 20 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		4.024.416.728.455		4.182.133.528.606	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		5.369.087.612		3.941.610.577	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	23	4.019.047.640.843		4.178.191.918.029	
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	24	3.841.985.210.220		3.902.363.002.880	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		177.062.430.623		275.828.915.149	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	3.838.012.913		1.345.635.648	
7. Chi phí tài chính	22	27	51.207.453.089		54.050.815.284	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		48.610.088.974		53.935.801.306	
8. Lỗ trong công ty liên kết	24	13	(390.294.902)		-	
9. Chi phí bán hàng	25	28	34.705.764.874		32.695.683.003	
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	45.348.446.855		63.244.443.652	
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		49.248.483.816		127.183.608.858	
12. Thu nhập khác	31		30.066.938.407		2.344.158.961	
13. Chi phí khác	32		157.315.419		1.687.138.584	
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		29.909.622.988		657.020.377	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		79.158.106.804		127.840.629.235	
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	15.697.007.188		25.874.629.013	
17. (Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(61.805.353)		28.215.637	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		63.522.904.969		101.937.784.585	
Phân bổ cho:						
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		60.778.064.472		99.857.957.736	
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	20	2.744.840.497		2.079.826.849	
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	1.673		2.700	

Nguyễn Thị Thu Hiền
Người lập biểu

Phạm Thị Đăng Thơ
Kế toán trưởng




Vương Quang Diệu
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 3 năm 2019


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND


CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	79.158.106.804	127.840.629.235
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	8.483.342.774	8.560.446.171
Các khoản dự phòng	03	25.507.895.564	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(487.127.522)	(121.030.337)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(2.999.451.012)	(9.215.741.265)
Chi phí lãi vay	06	48.610.088.974	53.935.801.306
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	158.272.855.582	181.000.105.110
Thay đổi các khoản phải thu	09	(147.745.963.051)	(161.175.567.879)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(215.659.013.409)	95.069.171.332
Thay đổi các khoản phải trả	11	174.771.248.403	(52.182.662.068)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(114.324.613)	(443.780.407)
Tiền lãi vay đã trả	14	(48.100.967.347)	(54.010.850.846)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(18.596.655.119)	(24.872.999.810)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	650.600.000	416.610.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(21.681.784.973)	(42.412.759.153)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(118.204.004.527)	(58.612.733.721)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(8.742.855.279)	(43.468.081.600)
2. Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	1.590.909.091	97.645.454.546
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(69.700.000.000)	(50.000.000.000)
4. Tiền thu tiền lãi tiền gửi, lợi nhuận được chia	27	1.878.267.894	581.882.713
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(74.973.678.294)	4.759.255.659
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ nhận vốn góp của cổ đông thiểu số	31	2.720.000.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	3.118.138.640.588	3.549.753.734.817
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.888.548.841.341)	(3.490.294.422.074)
4. Cổ tức đã trả cho các cổ đông	36	(20.450.646.349)	(23.763.315.177)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	211.859.152.898	35.695.997.566
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	18.681.470.077	(18.157.480.496)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	18.370.197.504	36.527.133.432
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	544.568
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	37.051.667.581	18.370.197.504



Nguyễn Thị Thu Hiền
Người lập biểu



Phạm Thị Đăng Thơ
Kế toán trưởng



Wang Quang Dieu
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 3 năm 2019



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty bao gồm Công ty mẹ, các Công ty con và một Công ty liên kết, cụ thể như sau:

Công ty mẹ

Công ty Cổ phần Thương mại Xuất Nhập khẩu Thiên Nam (gọi tắt là "Công ty mẹ") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần, được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước-Công ty Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Quận 10, theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301172041 ngày 01 tháng 11 năm 2000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Theo Giấy chứng nhận sửa đổi lần thứ 20 ngày 30 tháng 3 năm 2018, vốn cổ phần của Công ty là 125.921.670.000 đồng. Công ty đang gửi hồ sơ lên Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh để cập nhật Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp để tăng vốn cổ phần lên thành 301.272.960.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty mẹ đang được niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã chứng khoán là TNA.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 116 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 107 người).

Hoạt động kinh doanh chính Công ty mẹ là: Mua bán, đại lý, ký gửi các mặt hàng công nghệ phẩm, lương thực, thực phẩm, vật tư thiết bị, phương tiện vận tải, rượu, nông sản, thủy hải sản, kim khí điện máy, vật liệu xây dựng, trang trí nội thất, phân bón, thuốc trừ sâu, vật tư, máy móc thiết bị, mỹ phẩm; Đại lý ký gửi hàng hóa. Thu mua và chế biến hàng nông, thủy, hải sản xuất khẩu (không hoạt động tại trụ sở); Cho thuê xe du lịch; Mua bán sắt thép, kim loại phế liệu và dịch vụ phá dỡ tàu thuyền, ô tô cũ (không hoạt động tại trụ sở); Mua bán xe ô tô; Dịch vụ khai thuê hải quan; Dịch vụ giao nhận hàng hóa; Kinh doanh bất động sản.

Công ty mẹ bao gồm các chi nhánh, công ty con và công ty liên kết sau:

Chi nhánh

- Trung tâm Kinh doanh Sắt thép Thiên Nam - Chi nhánh Long An được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0301172041-003 ngày 08 tháng 3 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp.
- Trung tâm Kinh doanh Sắt thép Thiên Nam - Chi nhánh Bình Chánh được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0301172041-004 ngày 09 tháng 7 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Các công ty con

- Công ty TNHH Công nghệ phẩm Thiên Nam được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0306489067 ngày 15 tháng 3 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con là bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa; bán lẻ thực phẩm, đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh.
- Công ty Cổ phần Phát triển Kinh doanh Thương Mại Sài Gòn 168 được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0314760724 ngày 28 tháng 11 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Hoạt động kinh doanh chính của công ty là phân phối si ngành hàng điện máy.
- Công ty Cổ phần Đầu tư Giáo dục Thiên Nam được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0315160896 ngày 11 tháng 7 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Hoạt động kinh doanh chính của công ty là phát triển dịch vụ liên quan đến giáo dục.

Công ty liên kết

Công ty có một Công ty liên kết là Công ty Cổ phần Thương mại Phát triển Sài Gòn 268 được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2001265436 ngày 16 tháng 3 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Cà Mau cấp và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Hoạt động kinh doanh chính của công ty là kinh doanh bất động sản.



Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại các công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của các công ty con.



Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của các công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua các công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua các công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là các công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

12500
H
NH
ÔNG
NH
IÊN
LỢI
'ÉT N
7P.H

2
4
V
II

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và khi giá trị ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc, thiết bị	4 - 15
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3 - 7
Tài sản cố định khác	5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất không có thời hạn, chi phí san lấp mặt bằng không có thời hạn và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất không có thời hạn và chi phí san lấp mặt bằng không có thời hạn không tính khấu hao theo các quy định hiện hành. Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 25 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa văn phòng, chi phí lắp đặt hệ thống xử lý nước thải tòa nhà và hệ thống camera an ninh.

Chi phí sửa chữa văn phòng và lắp đặt hệ thống xử lý hệ thống nước thải tòa nhà được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian là 60 tháng.

Chi phí lắp đặt hệ thống camera an ninh được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 24 tháng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động thể hiện phần doanh thu cho thuê cao ốc văn phòng. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

002
ANH
TY
THUẬN
TE
AM
5 CH

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.



12/10/2023 10:30/2023

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Phân phối quỹ và phân chia cổ tức

Phân chia cổ tức cho các cổ đông Công ty được ghi nhận như là khoản công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty trong năm với số cổ tức được thông qua bởi các cổ đông Công ty.

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	304.392.138	250.155.007
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.551.054.828	14.586.042.497
Các khoản tương đương tiền	27.196.220.615	3.534.000.000
	37.051.667.581	18.370.197.504

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng với lãi suất được hưởng từ 4,1%/năm đến 5,2%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 4,8%/năm).

Như trình bày tại Thuyết minh số 17, Công ty đã thế chấp một phần tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng tháng để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Thép Nguyễn Minh	104.878.948.742	114.748.363.816
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Nguyễn Minh	30.623.160.417	54.162.933.906
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen	145.777.329.979	-
Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Thép Tây Nam	72.262.285.260	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	77.905.645.861	31.119.124.434
	431.447.370.259	200.030.422.156

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty đã dùng một phần khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng để thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng (Thuyết minh số 17).

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Địa ốc Hưng Thịnh (*)	-	104.296.000.000
Bà Thái Thị Thu Trâm (**)	36.600.000.000	-
Các nhà cung cấp khác	9.144.674.285	3.786.092.744
	45.744.674.285	108.082.092.744

(*) Các khoản trả trước cho Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Địa ốc Hưng Thịnh liên quan đến dự án Khu nhà ở Saigon Mystery Villas, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh với số tiền 100.000.000.000 đồng và dự án Sentosa Villa, Mũi Né, Thành phố Phan Thiết với số tiền 4.296.000.000 đồng. Trong năm, các dự án này đã được hai bên thanh lý hợp đồng, không tiếp tục thực hiện và Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Địa ốc Hưng Thịnh đã hoàn trả số tiền trả trước cho Công ty.

(**) Các khoản trả trước cho Bà Thái Thị Thu Trâm liên quan đến tiền mua đất tại Xã Lai Uyên, Huyện Bầu Bàng, Tỉnh Bình Dương.

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
- Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Địa ốc Hưng Thịnh (*)	-	100.000.000.000
- Lợi nhuận được chia từ Hợp đồng Hợp tác kinh doanh (**)	-	11.986.666.667
- Phải thu người lao động	384.913.390	114.760.000
- Kỳ cược, ký quỹ	40.095.654.584	-
- Phải thu từ cục thuế	11.786.805.882	-
- Bà Lê Thị Một (***)	23.400.000.000	-
- Phải thu khác	3.459.910.244	904.134.423
	79.127.284.100	113.005.561.090
b. Dài hạn		
- Phải thu khác	1.744.800.000	5.000.000
	1.744.800.000	5.000.000

(*) Thể hiện giá trị các khoản đầu tư với hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh phân chia lợi nhuận một khoản tiền cố định, không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh với Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Địa ốc Hưng Thịnh. Trong năm, Công ty đã tất toán tất cả các khoản đầu tư với hình thức hợp tác kinh doanh.

(**) Trong năm, khoản lợi nhuận được chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Địa ốc Hưng Thịnh đã được thu hồi.

(***) Trong năm, Công ty đã trả trước cho Bà Lê Thị Một tiền mua đất tại Xã Lai Uyên, Huyện Bầu Bàng, Tỉnh Bình Dương. Tuy nhiên, do các bên đã thống nhất hủy bỏ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nên Bà Lê Thị Một sẽ hoàn trả khoản tiền ứng trước lại cho Công ty.

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	194.325.853.782	(10.392.682.465)	3.008.337.236	-
Nguyên liệu, vật liệu	83.615.442.504	-	233.058.870.510	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	590.144.824	-	467.666.788	-
Hàng hóa	680.159.200.507	(15.115.213.099)	507.756.028.124	-
Hàng gửi đi bán	1.259.274.450	-	-	-
	959.949.916.067	(25.507.895.564)	744.290.902.658	-

Trong năm, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 25.507.895.564 đồng (năm 2017: Không đồng) do giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty đã dùng một phần hàng tồn kho để thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng (Thuyết minh số 17).

1250
II NH
ÔNG
NHÌN
LỢI
T N
TP. H

C.T. Minh

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Tăng trong năm VND	Truy thu thuế các năm trước VND	Giảm trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	8.043.119.379	26.564.960.516	-	(34.273.626.684)	334.453.211
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	88.516.510.493	-	(88.516.510.493)	-
Thuế xuất nhập khẩu	(93.912.839)	3.835.908.711	-	(3.741.995.872)	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	5.165.869	-	(5.165.869)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.622.792.859	15.697.007.188	9.871.460	(18.596.655.119)	1.733.016.388
Thuế thu nhập cá nhân	295.790.178	8.280.677.981	-	(8.320.290.226)	256.177.933
Tiền thuế đất	-	4.145.138.043	-	(4.145.138.043)	-
Các loại thuế khác	-	11.000.058	-	(11.000.058)	-
	12.867.789.577	147.056.368.859	9.871.460	(157.610.382.364)	2.323.647.532
<i>Trong đó:</i>					
<i>Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước</i>	<u>93.912.839</u>				<u>368.333.803</u>
<i>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</i>	<u>12.961.702.416</u>				<u>2.691.981.335</u>

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu năm	11.498.803.834	17.819.415.524	9.603.658.831	124.951.636	30.065.250	39.076.895.075
Tăng trong năm	3.279.524.893	1.352.844.549	4.170.453.037	-	-	8.802.822.479
Thanh lý	-	(844.467.218)	(2.732.275.000)	-	-	(3.576.742.218)
Số cuối năm	14.778.328.727	18.327.792.855	11.041.836.868	124.951.636	30.065.250	44.302.975.336
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu năm	6.074.864.719	10.697.877.639	5.655.733.115	107.432.765	30.065.250	22.565.973.488
Khấu hao trong năm	768.404.547	1.988.222.094	1.438.158.284	11.064.540	-	4.205.849.465
Thanh lý	-	(796.211.951)	(1.859.464.935)	-	-	(2.655.676.886)
Số cuối năm	6.843.269.266	11.889.887.782	5.234.426.464	118.497.305	30.065.250	24.116.146.067
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	5.423.939.115	7.121.537.885	3.947.925.716	17.518.871	-	16.510.921.587
Tại ngày cuối năm	7.935.059.461	6.437.905.073	5.807.410.404	6.454.331	-	20.186.829.269

Như trình bày tại Thuyết minh số 17, Công ty đã thế chấp một phần nhà cửa, vật kiến trúc với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 4.701.083.525 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 4.982.476.373 đồng) để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình của các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 11.182.069.272 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 6.836.128.514 đồng).



11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Chi phí san lấp mặt bằng VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm và số dư cuối năm	25.255.147.500	2.620.320.917	351.000.000	28.226.468.417
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	-	960.706.605	260.999.997	1.221.706.602
Khấu hao trong năm	-	-	39.999.996	39.999.996
Số dư cuối năm	-	960.706.605	300.999.993	1.261.706.598
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	25.255.147.500	1.659.614.312	90.000.003	27.004.761.815
Tại ngày cuối năm	25.255.147.500	1.659.614.312	50.000.007	26.964.761.819

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 231.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 231.000.000 đồng).

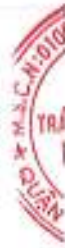
12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm và số dư cuối năm	106.202.325.022
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	19.827.892.730
Khấu hao trong năm	4.237.493.313
Số dư cuối năm	24.065.386.043
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	86.374.432.292
Tại ngày cuối năm	82.136.938.979

Như trình bày tại Thuyết minh số 17 và số 18, Công ty đã thế chấp bất động sản đầu tư với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là khoảng 82.136.938.979 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 86.374.432.292 đồng) để đảm bảo cho khoản tiền vay tại ngân hàng.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm các bất động sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn cho thuê với giá trị là 378.584.199 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 237.548.984 đồng).

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - "Bất động sản đầu tư", giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.



10/10/2018

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đầu tư vào các công ty liên kết	119.700.000.000	50.000.000.000
Phần lỗ phát sinh sau ngày đầu tư trừ cổ tức được chia	(390.294.902)	-
	119.309.705.098	50.000.000.000

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư vào công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Thương mại Phát triển Sài Gòn 268	Tỉnh Cà Mau	22,5%	22,5%	Kinh doanh bất động sản

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Metal One Corporation	-	-	88.089.675.336	88.089.675.336
Smart Timing Steel Limited	196.949.559.269	196.949.559.269	-	-
Các nhà cung cấp khác	87.670.010.332	87.670.010.332	15.707.703.068	15.707.703.068
	284.619.569.601	284.619.569.601	103.797.378.404	103.797.378.404

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ông Nguyễn Tuấn Hòa (*)	15.000.000.000	-
Các khoản người mua trả tiền trước khác	8.911.932.198	7.731.522.720
	23.911.932.198	7.731.522.720

(*) Khoản trả tiền trước của Ông Nguyễn Tuấn Hòa là khoản đặt cọc và cam kết nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho các thửa đất tọa lạc tại Xã Lai Uyên, Huyện Bàu Bàng, Tỉnh Bình Dương.

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	228.295.000	194.745.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	8.010.000	8.010.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	937.593.100	150.084.096
	1.173.898.100	352.839.096
b. Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (*)	42.991.940.000	42.943.040.000
	42.991.940.000	42.943.040.000

(*) Thể hiện các khoản ký quỹ, ký cược nhận được từ việc cho thuê các cao ốc văn phòng với kỳ hạn trên 12 tháng.

11/2018
CHI N
CỔ N
CH NH
JELI
VIỆT
- TF

11/2018

17. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị VND		Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	
Các khoản vay ngắn hạn	725.779.026.654	3.118.138.640.588	(2.881.548.841.341)		962.368.825.901	
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình	97.200.000.000	34.950.000.000	(132.150.000.000)		-	
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh 10, Thành phố Hồ Chí Minh	301.885.766.437	1.220.199.369.421	(1.158.687.176.062)		363.397.959.796	
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	239.530.598.324	988.985.206.692	(936.391.368.241)		292.124.436.775	
- Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	35.002.009.893	121.874.792.596	(156.876.802.489)		-	
- Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	2.400.000.000	9.901.129.220	(12.301.129.220)		-	
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	49.760.652.000	282.740.609.117	(182.723.583.975)		149.777.677.142	
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	-	48.186.987.800	-		48.186.987.800	
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	-	402.300.545.742	(302.418.781.354)		99.881.764.388	
- Chi nhánh Bến Thành	-	9.000.000.000	-		9.000.000.000	
- Vay ngắn hạn khác	-	-	-		-	
Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 18)	7.000.000.000	7.000.000.000	(7.000.000.000)		7.000.000.000	
	732.779.026.654	3.125.138.640.588	(2.888.548.841.341)		969.368.825.901	

Các khoản vay ngắn hạn thể hiện các khoản vay bằng Đồng Việt Nam từ các ngân hàng thương mại và cổ nhận với lãi suất theo mức lãi suất thông báo bởi Ngân hàng tại ngày giải ngân. Các khoản vay ngắn hạn nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động và bảo lãnh mở LC để đáp ứng nhu cầu hoạt động sản xuất kinh doanh. Các khoản vay ngắn hạn này được đảm bảo bằng giá trị các khoản tiền gửi ngân hàng, khoản phải thu, hàng tồn kho luân chuyển, nhà cửa, vật kiến trúc, quyền sử dụng đất và bất động sản đầu tư như trình bày tại Thuyết minh số 4, 5, 8, 10 và 12 hoặc không có tài sản bảo đảm.

18. VAY DÀI HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị VND		Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh 10, Thành phố Hồ Chí Minh	26.000.000.000		(7.000.000.000)		19.000.000.000	
	26.000.000.000		(7.000.000.000)		19.000.000.000	
Trong đó:						
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	7.000.000.000				7.000.000.000	
- Số phải trả sau 12 tháng	19.000.000.000				12.000.000.000	

Vay dài hạn thể hiện khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh 10, Thành phố Hồ Chí Minh để thanh toán cho các chi phí đầu tư dự án cửa hàng kinh doanh và văn phòng với lãi suất thả nổi được điều chỉnh theo thông báo của ngân hàng tại từng thời kỳ, thời hạn vay 90 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất thuê và tài sản hình thành trong tương lai tại 277B Cách Mạng Tháng Tám, Phường 12, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	7.000.000.000	7.000.000.000
Trong năm thứ hai	7.000.000.000	7.000.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	5.000.000.000	12.000.000.000
	19.000.000.000	26.000.000.000
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh số 17)	(7.000.000.000)	(7.000.000.000)
Số phải trả sau 12 tháng	12.000.000.000	19.000.000.000

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiết về mệnh giá cổ phiếu và số cổ phiếu của Công ty mẹ như sau:

Cổ phần	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.127.296	12.592.167
Số lượng cổ phiếu quỹ	(344.954)	(344.954)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>29.782.342</u>	<u>12.247.213</u>

Công ty mẹ chỉ có một loại cổ phiếu phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phiếu sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty mẹ. Tất cả các cổ phiếu đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty mẹ.



Chi tiết thay đổi về vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	101.047.770.000	34.138.343.637	(11.978.525.300)	99.444.570.161	150.135.986.905	3.939.913.118	376.728.058.521
Tăng vốn trong năm	24.873.900.000	(24.873.900.000)	-	-	-	500.000.000	500.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	99.857.957.736	2.079.826.849	101.937.784.585
Phân phối quỹ	-	-	-	39.886.249.041	(39.886.249.041)	-	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(34.505.139.460)	-	(34.505.139.460)
Trích quỹ hoạt động Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	(3.616.900.093)	-	(3.616.900.093)
Cổ tức được chia	-	-	-	-	(22.007.036.000)	(1.756.279.177)	(23.763.315.177)
Trích quỹ tham gia công tác xã hội	-	-	-	-	(503.368.000)	-	(503.368.000)
Điều chỉnh do thay đổi tỷ lệ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	(277.310.246)	-	277.310.246	-
Số dư đầu năm nay	125.921.670.000	9.264.443.637	(11.978.525.300)	139.053.508.956	149.475.252.047	5.040.771.036	416.777.120.376
Tăng vốn trong năm (1)	175.351.290.000	(5.120.090.000)	-	(139.053.508.956)	(31.177.691.044)	-	-
Tăng vốn thành lập Công ty con	-	-	-	-	-	2.720.000.000	2.720.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	60.778.064.472	2.744.840.497	63.522.904.969
Phân phối quỹ (2)	-	-	-	35.766.276.267	(35.766.276.267)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (2)	-	-	-	-	(13.172.144.198)	-	(13.172.144.198)
Trích quỹ hoạt động Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(6.267.774.782)	-	(6.267.774.782)
Cổ tức được chia (3)	-	-	-	-	(18.370.819.500)	(2.079.826.849)	(20.450.646.349)
Trích quỹ tham gia công tác xã hội (2)	-	-	-	-	(700.000.000)	-	(700.000.000)
Điều chỉnh do thay đổi tỷ lệ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	(1.318.483.604)	-	1.318.483.604	-
Số dư cuối năm	301.272.960.000	4.144.353.637	(11.978.525.300)	34.447.792.663	104.798.610.728	9.744.268.288	442.429.460.016

(1) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông ngày 24 tháng 3 năm 2018, Công ty đã thông qua việc phát hành cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu, người lao động và cổ đông chiến lược. Trong năm, Công ty đã hoàn thành việc phát hành cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu và người lao động với tổng số cổ phiếu là 17.535.129 từ nguồn thặng dư vốn cổ phần, quỹ đầu tư và phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối; trong đó 512.009 cổ phiếu phát hành theo chương trình lựa chọn người lao động. Số lượng cổ phiếu của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 30.127.296 cổ phiếu. Trong năm, Công ty chưa thực hiện việc phát hành cổ phiếu cho các cổ đông chiến lược.

(2) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 24 tháng 3 năm 2018, Công ty đã phê duyệt việc trích lập các quỹ trong năm bao gồm số trích lập bổ sung Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ hoạt động Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và trích lập quỹ tham gia công tác xã hội từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2017.

(3) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 24 tháng 3 năm 2018, Công ty đã công bố chia cổ tức năm 2017 cho các cổ đông từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2017 với số tiền là 30.618.032.500 đồng (trong đó, 12.247.213.000 đồng cổ tức đã được tạm ứng cho các cổ đông trong năm 2017). Trong năm, Công ty đã chi trả cổ tức với số tiền là 18.370.819.500 đồng.

20. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần và kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con.

Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát được xác định như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Công nghệ phẩm Thiên Nam		
Vốn điều lệ của công ty con	4.000.000.000	4.000.000.000
Trong đó:		
- Vốn phân bổ cho Công ty mẹ	2.040.000.000	2.800.000.000
- Vốn phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	1.960.000.000	1.200.000.000
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát	49%	30%
Công ty Cổ phần Phát triển Kinh doanh Thương mại Sài Gòn 168		
Vốn điều lệ của công ty con	50.000.000.000	50.000.000.000
Trong đó:		
- Vốn phân bổ cho Công ty mẹ	37.500.000.000	37.500.000.000
- Vốn phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	12.500.000.000	12.500.000.000
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát	25%	25%
Công ty Cổ phần Đầu tư Giáo dục Thiên Nam		
Vốn điều lệ của công ty con	80.000.000.000	80.000.000.000
Trong đó:		
- Vốn phân bổ cho Công ty mẹ	54.400.000.000	54.400.000.000
- Vốn phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	25.600.000.000	25.600.000.000
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát	32%	32%

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát dựa vào tài sản thuần như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng tài sản	103.514.606.353	42.792.363.807
Tổng nợ phải trả	(49.410.923.351)	(32.009.389.668)
Tài sản thuần	54.103.683.002	10.782.974.139
<i>Chi tiết như sau:</i>		
- Vốn điều lệ	49.400.000.000	4.500.000.000
- Quỹ đầu tư phát triển	5.264.138.349	4.203.147.290
- (Lỗ lũy kế)/lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(560.455.347)	2.079.826.849
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	9.744.268.288	5.040.771.036
<i>Chi tiết như sau:</i>		
- Vốn điều lệ	4.420.000.000	1.700.000.000
- Quỹ đầu tư phát triển	2.579.427.791	1.260.944.187
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	2.744.840.497	2.079.826.849

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát từ kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trong năm	6.150.313.100	9.243.674.882
Lợi nhuận của cổ đông không kiểm soát từ kết quả hoạt động kinh doanh	2.744.840.497	2.079.826.849

2501
 NH
 NG
 HIỆP
 LỢI
 (CÚT)
 (TP.)

2501
 NH
 NG
 HIỆP
 LỢI
 (CÚT)
 (TP.)

21. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tài sản thuê ngoài	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo thời hạn:		
- Trong vòng một năm	735.854.545	834.327.273
	735.854.545	834.327.273

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là thương mại, dịch vụ, mua bán sắt thép. Các hoạt động sản xuất kinh doanh khác của Công ty như ủy thác xuất nhập khẩu; kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng, mặt bằng và các hoạt động khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty trong năm (chiếm tỷ trọng khoảng 3% tổng doanh thu) cũng như các niên độ kế toán trước (chiếm tỷ trọng khoảng 3% tổng doanh thu), theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các năm trước đều liên quan đến hoạt động kinh doanh chính. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Doanh thu của Công ty có được là do phần lớn xuất bán hàng hóa trong nội địa trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và các năm trước. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

23. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng hóa	3.281.741.765.861	3.239.864.193.024
- Doanh thu thành phẩm đã bán	687.875.598.433	823.767.115.200
- Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	33.360.270.417	34.185.237.538
- Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	-	38.431.272.727
- Doanh thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	16.817.508.333	40.632.166.667
- Doanh thu dịch vụ khác	4.621.585.411	5.253.543.450
	4.024.416.728.455	4.182.133.528.606
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Hàng bán bị trả lại	4.116.161.520	2.610.532.846
- Chiết khấu thương mại	1.252.926.092	1.331.077.731
	5.369.087.612	3.941.610.577
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.019.047.640.843	4.178.191.918.029
Trong đó		
- Doanh thu với các bên liên quan (Thuyết minh số 34)	17.440.837.816	17.520.948.138

002-C
CÔNG TY
THƯƠNG MẠI
THIÊN NAM
TTE
AM
ĐỒ CHÌ

002-C
CÔNG TY
THƯƠNG MẠI
THIÊN NAM
TTE
AM
ĐỒ CHÌ

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.150.964.644.886	3.070.662.573.145
Giá vốn của thành phẩm đã bán	658.559.171.974	789.984.450.643
Giá vốn của hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư	6.953.497.796	11.400.979.092
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản	-	30.315.000.000
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	25.507.895.564	-
	3.841.985.210.220	3.902.363.002.880

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	649.404.412.088	777.452.117.576
Chi phí nhân công	43.117.594.220	64.817.854.863
Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	8.483.342.774	8.560.446.171
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.681.086.099	31.376.737.400
Chi phí khác bằng tiền	14.667.219.973	15.106.429.126
	751.353.655.154	897.313.585.136

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.921.304.170	587.825.716
Thu nhập từ chuyển nhượng cổ phần (Thuyết minh số 34)	798.597.985	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.095.897.082	609.435.745
Lãi chậm thanh toán	22.213.676	148.374.187
	3.838.012.913	1.345.635.648

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	48.610.088.974	53.935.801.306
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.590.274.740	115.013.978
Khác	7.089.375	-
	51.207.453.089	54.050.815.284

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	11.798.704.758	9.146.159.666
Chi phí vật liệu, bao bì	1.239.196.336	874.008.207
Chi phí khấu hao tài sản cố định	857.930.635	936.310.596
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.281.215.897	16.006.981.159
- Chi phí tiện ích	3.087.077.818	2.924.486.131
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp hàng	7.531.927.767	6.982.129.118
- Chi phí thuê kho, bảo trì	3.661.873.312	4.548.916.117
- Chi phí dịch vụ ngân hàng	337.000	1.551.449.793
Chi phí khác bằng tiền	6.528.717.248	5.732.223.375
	34.705.764.874	32.695.683.003

32. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Các khoản cam kết thuê hoạt động thể hiện khoản thuê kho và thuê văn phòng với thời hạn thuê từ 01 (một) đến 02 (hai) năm.

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 17 và số 18 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản vay	981.368.825.901	751.779.026.654
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	37.051.667.581	18.370.197.504
Nợ thuần	944.317.158.320	733.408.829.150
Vốn chủ sở hữu	442.429.460.016	416.777.120.376
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	2,13	1,76

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	37.051.667.581	18.370.197.504
Phải thu khách hàng và phải thu khác	511.934.540.969	312.926.223.246
	548.986.208.550	331.296.420.750
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	981.368.825.901	751.779.026.654
Phải trả người bán và phải trả khác	328.785.407.701	147.093.257.500
Chi phí phải trả	3.065.672.426	2.270.588.125
	1.313.219.906.028	901.142.872.279

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

01/20
 CHI
 CỘNG
 HỮU
 ELC
 VIỆT
 TP.
 20

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 sẽ giảm/(tăng) 19.627.376.518 đồng (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017: 15.035.580.533 đồng).

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để bán lại cho các khách hàng trong nước. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ khoản phải thu từ Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Thép Nguyễn Minh, Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Nguyễn Minh và Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen như trình bày tại Thuyết minh số 5. Công ty có chính sách quản lý công nợ hiệu quả. Do đó, Công ty đánh giá rủi ro tín dụng là không đáng kể.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cố đồng cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tình thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

00-6
HÁN
3 T)
NHƯ
ITT
NAB
HOC
1 1/1
7
8
9
10
11
12

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	37.051.667.581	-	-	37.051.667.581
Phải thu khách hàng và phải thu khác	510.189.740.969	1.744.800.000	-	511.934.540.969
	547.241.408.550	1.744.800.000	-	548.986.208.550
Các khoản vay	969.368.825.901	12.000.000.000	-	981.368.825.901
Phải trả người bán và phải trả khác	285.793.467.701	4.991.940.000	38.000.000.000	328.785.407.701
Chi phí phải trả	3.065.672.426	-	-	3.065.672.426
	1.258.227.966.028	16.991.940.000	38.000.000.000	1.313.219.906.028
Chênh lệch thanh khoản thuần	(710.986.557.478)	(15.247.140.000)	(38.000.000.000)	(764.233.697.478)

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.370.197.504	-	-	18.370.197.504
Phải thu khách hàng và phải thu khác	312.921.223.246	5.000.000	-	312.926.223.246
	331.291.420.750	5.000.000	-	331.296.420.750
Các khoản vay	732.779.026.654	19.000.000.000	-	751.779.026.654
Phải trả người bán và phải trả khác	104.150.217.500	4.943.040.000	38.000.000.000	147.093.257.500
Chi phí phải trả	2.270.588.125	-	-	2.270.588.125
	839.199.832.279	23.943.040.000	38.000.000.000	901.142.872.279
Chênh lệch thanh khoản thuần	(507.908.411.529)	(23.938.040.000)	(38.000.000.000)	(569.846.451.529)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng phần doanh thu phát sinh dựa trên các đơn hàng và hàng tồn kho của Công ty được luân chuyển nhanh giúp Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền cho hoạt động kinh doanh và duy trì mức độ hợp lý các khoản vay để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Thương mại Phát triển Sài Gòn 268	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ Thiên Nam Hòa	Cung cấp lãnh đạo
Ông Nguyễn Phan Bảo Anh	Giám đốc Công ty TNHH Công nghệ phẩm Thiên Nam

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ Thiên Nam Hòa	17.440.837.816	17.520.948.138
Góp vốn		
Công ty Cổ phần Thương mại Phát triển Sài Gòn 268	69.700.000.000	-
Thu nhập từ chuyển nhượng cổ phần		
Ông Nguyễn Phan Bảo Anh	798.597.985	-

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thù lao	20.474.904.760	17.712.095.000
Phụ cấp	<u>1.076.802.000</u>	<u>605.283.200</u>

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vốn góp Công ty Cổ phần Thương mại Phát triển Sài Gòn 268	<u>119.700.000.000</u>	<u>50.000.000.000</u>

**35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU
CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Tiền lãi vay đã trả trong năm không bao gồm 1.547.280.829 đồng, là số tiền lãi vay phát sinh trong năm nhưng chưa được thanh toán. Tuy nhiên, tiền lãi vay đã trả trong năm đã bao gồm 1.038.159.202 đồng là số tiền lãi của năm trước đã trả trong năm nay. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Thu nhập lãi tiền gửi trong năm không bao gồm 61.413.076 đồng, là số lãi tiền gửi phát sinh trong năm nhưng chưa thu được. Tuy nhiên, tiền thu từ tiền gửi trong năm đã bao gồm 18.376.800 đồng là số tiền lãi của năm trước thu được trong năm nay. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Nguyễn Thị Thu Hiền
Người lập biểu

Phạm Thị Đăng Thơ
Kế toán trưởng

Vương Quang Diệu
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 3 năm 2019

